

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20 – 5 – 2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Xuân Miện

2. Bà Hoàng Thị Lê Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 79/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị S - sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh T; địa chỉ: 120D/1 đường Y, phường X, thành phố V, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn N - sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh T; địa chỉ: Phòng C1205 chung cư X, phường N, thành phố V, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 – 11 – 2019 và các lần làm việc tại Tòa, nguyên đơn – bà Đặng Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Bà Đặng Thị S và ông Lê Văn N sau một thời gian tìm hiểu thì tiến tới hôn nhân, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, có tổ chức đám cưới vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Bà S và ông N sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu. Từ năm 2015, giữa hai người phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, hai bên không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2015, bà S ông N không còn sống chung với nhau nữa. Nay mâu thuẫn giữa bà S và ông N ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà S yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn N.

Về con chung: Quá trình chung sống, có 02 con chung tên là Lê Thị H, sinh ngày 06 – 8 – 1997 và Lê Thị T, sinh ngày 25 – 10 – 2002. Cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu T và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 – 02 – 2020 và các lần làm việc tại Tòa, bị đơn – ông Lê Văn N trình bày:

Ông N và bà S chung sống với nhau từ năm 1996, hai bên có tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa phương nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, ông bà sống với nhau không hạnh phúc. Từ năm 2010, ông N đi làm ăn xa nên tình cảm vợ chồng nhạt dần và hai người đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay bà S yêu cầu ly hôn thì ông N đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống, có 02 con chung tên là Lê Thị H, sinh ngày 06 – 8 – 1997 và Lê Thị T, sinh ngày 25 – 10 – 2002. Cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N đồng ý giao cháu T cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng và ông N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu cho rằng:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa thì thấy bà S và ông N sống chung với nhau từ năm 1996, trong quá trình chung sống ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, nay bà S yêu cầu ly hôn và ông N đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà S và ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Đặng Thị S khởi kiện ông Lê Văn N về việc “ly hôn”; bị đơn – ông N có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Theo trình bày của bà S, ông N và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa thì ông N và bà S sống chung với nhau từ năm 1996, hai bên có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định đây không phải là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà S và ông N sống với nhau không hạnh phúc, đến năm 2015 thì hai bên sống ly thân mỗi người một nơi. Tại phiên tòa hôm nay, bà S vẫn cương quyết được ly hôn, yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng và ông N đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian chung sống từ năm 1996 đến nay, bà S và ông N có đủ điều kiện kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn nên căn cứ quy định tại điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35//2000/QH10 ngày 09 – 6 – 2000 của Quốc hội về việc Thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ông N bà S không đăng ký kết hôn mà sống chung với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay bà S yêu cầu ly hôn, căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị S và ông Lê Văn N.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, có 02 con chung tên là Lê Thị H, sinh ngày 06 – 8 – 1997 và Lê Thị T, sinh ngày 25 – 10 – 2002. Bà S và ông N xác nhận cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà S có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu T, ông N đồng ý và cháu T có nguyện vọng ở với mẹ. Xét việc thỏa thuận nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu T cho bà S được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà S không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà S và ông N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà S phải nộp: 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S;

[1] *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị S và ông Lê Văn N.

[2] *Về con chung*: Quá trình chung sống, có 02 con chung tên là Lê Thị H, sinh ngày 06 – 8 – 1997 và Lê Thị T, sinh ngày 25 – 10 – 2002. Cháu H đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết; giao cháu T cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng. Bà S không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Đặng Thị S phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003667 ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, bà S đã nộp xong.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh BRVT;
- VKSND TP Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hồng Lợi

